

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	12 - 58



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (gọi tắt là "Tổng Công ty") đề trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty và các công ty con cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Đăng Dũng	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Thành viên
Ông Tào Đức Thắng	Thành viên
Ông Hoàng Sơn	Thành viên
Bà Đào Thúy Hương	Thành viên
Ông Phan Thanh Sang	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Hoàng Văn Ngọc	Thành viên (bổ nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên (miễn nhiệm ngày 15 tháng 6 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Mạnh Hùng	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
	Phó Tổng Giám đốc (đảm nhiệm đến ngày 08 tháng 8 năm 2018)
Ông Lê Đăng Dũng	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Ông Nguyễn Thanh Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Lợi	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 09 tháng 8 năm 2018)
Ông Phan Thanh Sang	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Cao Anh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Đào Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)
Ông Hà Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 28 tháng 5 năm 2018)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 8 năm 2018

Số: 232 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel và các công ty con (gọi chung là "Tổng Công ty"), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2018, từ trang 06 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

- Kiểm toán viên của Công ty National Telecom S.A. ("NATCOM" - Công ty con của Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO" - Công ty con của Tổng Công ty)) không thể thu thập đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp về các tài sản được cổ đông là Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập NATCOM với tổng số tiền khoảng 524,7 tỷ VND (tương đương 1.573.013.333 HTG - đồng tiền tại nước Haiti), trong đó chủ yếu được trình bày ở khoản mục "Nguyên giá tài sản cố định vô hình" với số tiền khoảng 129,3 tỷ VND (tương đương 387.895.493 HTG) và khoản mục "Nguyên giá tài sản cố định hữu hình" với số tiền khoảng 395,4 tỷ VND (tương đương 1.185.117.840 HTG) trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Giá trị của các tài sản này được xác định dựa trên một báo cáo định giá năm 2008 và chưa được xác định lại và điều chỉnh (nếu có) do ảnh hưởng của trận động đất tại Haiti vào ngày 12 tháng 01 năm 2010. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được các thủ tục soát xét cần thiết đối với giá trị của các tài sản góp vốn này tại ngày 30 tháng 6 năm 2018. Do đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.
- Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Công ty Viettel Cameroon ("VCR" - Công ty con của Tổng Công ty) chưa được kiểm toán với tổng tài sản, nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 lần lượt khoảng 7.260 tỷ VND và 3.887 tỷ VND. Chúng tôi cũng không thể thực hiện được đầy đủ các thủ tục soát xét cần thiết đối với báo cáo tài chính của VCR cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 với tổng tài sản, nợ phải trả tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt khoảng 7.111 tỷ VND và 3.946 tỷ VND, doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 lần lượt là khoảng 1.298 tỷ VND và khoảng 182 tỷ (6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 lần lượt khoảng 1.237 và khoảng 234 tỷ VND). Theo đó, chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu trên báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Tổng Công ty hay không khi hợp nhất báo cáo tài chính của VCR.

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi xin lưu ý người đọc các vấn đề sau:

- Như trình bày tại Thuyết minh số 17 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, tại thời điểm Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania ("VTZ"), Ban Tổng Giám đốc đã thực hiện đánh giá và nhận thấy không có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua; theo đó, một khoản lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh với giá trị là 531 tỷ VND đã được ghi nhận căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua.
- Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài từ năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP- KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty được phân bổ trong khoảng thời gian không quá 3 năm đối với khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.
- Như trình bày tại Mục (v) của Thuyết minh số 07 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đã ghi nhận khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa với các công ty liên kết và công ty Viettel Peru S.A.C - công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp – Viễn thông Quân đội phát sinh từ thời điểm đến hạn thanh toán tới ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền số tiền khoảng 7,4 triệu USD (tương đương 168,9 tỷ VND) theo nguyên tắc nêu trong kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi phạt chậm trả chưa được các Công ty nêu trên thanh toán với số tiền khoảng triệu 4,3 USD (tương đương 99,7 tỷ VND).

Kết luận ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến các vấn đề này.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0036-2018-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 8 năm 2018
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
 Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Trì
 Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.387.271.670.570	18.669.825.821.270
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	2.589.314.970.034	1.937.028.931.860
1. Tiền	111		2.372.028.097.646	1.881.928.931.860
2. Các khoản tương đương tiền	112		217.286.872.388	55.100.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	2.098.000.000.000	3.971.500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		2.098.000.000.000	3.971.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.264.360.030.181	7.257.853.544.606
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	4.275.447.200.066	4.383.159.106.805
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		829.854.868.896	721.173.240.433
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	2.385.093.388.443	2.450.590.923.925
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(227.831.198.866)	(347.732.479.451)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		1.795.771.642	50.662.752.894
IV. Hàng tồn kho	140	8	3.892.832.493.061	3.927.539.938.242
1. Hàng tồn kho	141		3.903.215.847.768	3.937.951.910.765
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.383.354.707)	(10.411.972.523)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.542.764.177.294	1.575.903.406.562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	327.712.836.194	230.645.186.845
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	10	1.117.009.557.574	1.291.688.085.459
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	98.041.783.526	53.570.134.258

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.607.882.755.962	33.296.728.313.685
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		12.441.870.281.003	10.087.172.356.665
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6	8.284.455.360.424	8.133.956.455.513
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		12.118.831.612	-
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	11	4.107.379.220.200	1.828.716.723.900
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	37.916.868.767	124.499.177.252
II. Tài sản cố định	220		13.953.536.356.236	14.453.535.992.675
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	12.003.476.938.977	12.420.781.380.247
- Nguyên giá	222		26.479.524.846.792	25.230.311.422.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.476.047.907.815)	(12.809.530.042.284)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	1.950.059.417.259	2.032.754.612.428
- Nguyên giá	228		2.924.574.040.974	2.854.566.870.018
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(974.514.623.715)	(821.812.257.590)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	2.603.988.367.130	3.233.004.113.449
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2.603.988.367.130	3.233.004.113.449
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.758.066.276.626	3.508.696.521.478
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	2.758.066.276.626	3.508.696.521.478
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.850.421.474.967	2.014.319.329.418
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	463.785.361.027	550.525.456.627
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	16	1.054.428.474.720	1.105.009.622.441
3. Lợi thế thương mại	269	17	332.207.639.220	358.784.250.350
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		50.995.154.426.532	51.966.554.134.955

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		33.264.933.425.277	33.508.090.398.460
I. Nợ ngắn hạn	310		19.913.736.039.080	21.959.384.315.601
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	5.949.914.808.010	6.204.955.892.270
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		151.433.221.831	295.503.674.927
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	19	533.543.262.252	734.435.362.000
4. Phải trả người lao động	314		192.944.693.723	260.583.971.468
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	2.066.441.635.368	1.886.808.787.864
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	22	41.206.412.155	27.493.899.658
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	475.721.749.121	602.117.190.142
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23	10.454.609.864.034	11.912.895.424.070
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		5.691.178.786	5.733.234.095
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		42.229.213.800	28.856.879.107
II. Nợ dài hạn	330		13.351.197.386.197	11.548.706.082.859
1. Phải trả người bán dài hạn	331	18	2.672.746.970.170	2.891.997.931.517
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	22	255.816.191.900	271.306.898.097
3. Phải trả dài hạn khác	337	21	20.590.378.848	17.346.717.959
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	9.891.640.700.373	7.982.990.296.185
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	489.155.269.199	364.002.426.168
6. Dự phòng phải trả dài hạn	342		21.247.875.707	21.061.812.933
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		17.730.221.001.255	18.458.463.736.495
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	17.730.221.001.255	18.458.463.736.495
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		22.438.112.000.000	22.438.112.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(129.233.601.721)	(72.528.663.845)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.112.061.278.558	1.527.975.015.749
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		9.775.164.167	9.775.164.167
5. (Lỗ) lũy kế chưa phân phối	421		(4.649.237.390.844)	(3.452.376.693.394)
- (Lỗ lũy kế) sau thuế đến cuối năm trước	421a		(4.230.858.560.096)	(3.120.994.061.923)
- (Lỗ) sau thuế kỳ này/năm trước	421b		(418.378.830.748)	(331.382.631.471)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(2.051.256.448.905)	(1.992.493.086.182)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		50.995.154.426.532	51.966.554.134.955



Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 02a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		8.016.662.978.244	8.728.617.577.541
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		13.561.195.392	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	28	8.003.101.782.852	8.728.617.577.541
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	5.884.574.867.898	7.034.901.566.584
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.118.526.914.954	1.693.716.010.957
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	31	603.659.251.886	2.063.363.673.923
7. Chi phí tài chính	22	32	737.361.963.046	1.507.164.933.720
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		421.509.163.386	307.458.453.529
8. (Lỗ)/Lãi từ Công ty liên doanh, liên kết	24	15	(411.829.257.779)	244.909.321.218
9. Chi phí bán hàng	25	33	753.200.859.215	792.207.528.682
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	839.415.424.739	1.049.305.277.152
11. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		(19.621.337.939)	653.311.266.544
12. Thu nhập khác	31		63.304.328.300	38.425.184.302
13. Chi phí khác	32		59.456.072.575	40.095.491.684
14. Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31-32)	40	34	3.848.255.725	(1.670.307.382)
15. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(15.773.082.214)	651.640.959.162
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	35	174.048.395.108	162.772.507.535
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		176.239.516.697	136.957.389.160
18. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(366.060.994.019)	351.911.062.467
18.1. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(418.378.830.748)	177.845.815.836
18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		52.317.836.729	174.065.246.631
19. (Lỗ)/Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	(192)	75


Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu


Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng


Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. (Lỗ)/Lợi nhuận trước thuế	01	(15.773.082.214)	651.640.959.162
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và phân bổ lợi thế thương mại	02	1.753.735.952.528	1.691.332.449.428
Các khoản dự phòng	03	(119.785.890.936)	10.748.648.264
(Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(130.830.597.275)	(521.993.386.537)
Lỗ/(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	194.960.229.459	(269.522.987.702)
Chi phí lãi vay	06	421.509.163.386	307.458.453.529
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	2.103.815.774.948	1.869.664.136.144
Thay đổi các khoản phải thu	09	586.419.424.614	(2.137.545.561.472)
Thay đổi hàng tồn kho	10	34.736.062.997	145.585.944.995
Thay đổi các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(233.559.814.196)	1.536.495.028.119
Thay đổi chi phí trả trước	12	(10.327.553.749)	(164.289.144.969)
Tiền lãi vay đã trả	14	(412.947.370.937)	(239.980.862.493)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(280.948.175.659)	(158.803.421.686)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(25.566.749.495)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.761.621.598.523	851.126.118.638
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(1.445.127.066.490)	(1.659.182.642.405)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.015.216.918	-
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.617.358.264.390)	(575.923.552.778)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	3.250.000.000.000	1.854.858.666.667
5. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	380.450.480.488	418.704.718.526
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.430.019.633.474)	38.457.190.010

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mỹ Đình
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

(Trình bày theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.612.687.182.381	5.446.548.050.972
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(6.162.322.338.229)	(5.667.235.817.311)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho cổ đông không kiểm soát	37	(51.620.758.724)	(12.814.231.595)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	398.744.085.428	(233.501.997.934)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	730.346.050.477	656.081.310.714
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.937.028.931.860	2.595.820.204.436
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(2.841.089.266)	14.981.470.681
Ảnh hưởng do chuyển đổi báo cáo tài chính		(75.218.923.037)	(650.509.629.378)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	2.589.314.970.034	2.616.373.356.453



Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL

Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower
Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì
Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel (trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel, gọi tắt là "Tổng Công ty") là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103020282 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 20 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 8 năm 2018.

Công ty mẹ của Tổng Công ty là Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội ("Viettel"). Tổng Công ty có trụ sở đăng ký tại Tầng 39, 40 Keangnam Hanoi Landmark Tower, Khu E6 KĐT mới Cầu Giấy, Phường Mễ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 7.725 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 8.654 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm:

- Tư vấn quản lý (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính);
- Sản xuất sản phẩm từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: xây dựng công trình bưu chính viễn thông, công nghệ thông tin, truyền tải điện;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Bưu chính;
- Hoạt động viễn thông khác;
- Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục nghề nghiệp; Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm; Cung ứng và quản lý nguồn lao động; Cung ứng lao động tạm thời;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

Hoạt động chính của Tổng Công ty và các công ty con là đầu tư và vận hành các mạng viễn thông ở nước ngoài và cung cấp các dịch vụ công nghệ thông tin có liên quan.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên Công ty con	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO") (i)	Việt Nam	100	100	Đầu tư và vận hành một mạng viễn thông NATCOM tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con Natcom.
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	100	100	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Telekom tại thị trường Đông Timor.
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	90	90	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Metfone tại thị trường Campuchia.
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Movitel tại thị trường Mozambique.
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L ("VCR")	Cameroon	70	70	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Nexttel tại thị trường Cameroon.
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom") (i)	Haiti	60	60	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Natcom tại thị trường Haiti.
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	85	85	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Lumitel tại thị trường Burundi.
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	99.99	99.99	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Halotel tại thị trường Tanzania.
Công ty M-Mola S.A. (ii)	Mozambique	67	96	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Mozambique.
Công ty TNHH Viettel E-commerce ("VTE") (iii)	Tanzania	99.99	100	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Tanzania.
Công ty Lumicash (iv)	Burundi	85	100	Kinh doanh dịch vụ vi điện tử tại thị trường Burundi.

(i) VTO là công ty có hoạt động chính là đầu tư và vận hành một mạng viễn thông tại thị trường Haiti thông qua việc thành lập công ty con là Công ty National Telecom S.A ("Natcom"). Khoản đầu tư vào Natcom được theo dõi trên báo cáo tài chính riêng của VTO.

(ii) Công ty M-Mola S.A. là công ty con của Movitel.

(iii) Công ty TNHH Viettel E-commerce là công ty con của VTZ.

(iv) Công ty Lumicash là công ty con của VTB.

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

Tên Công ty liên kết	Nơi thành lập và đăng ký hoạt động	Tỷ lệ lợi ích (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Viễn thông Star Telecom ("STL")	Lào	49	49	Sở hữu và vận hành mạng viễn thông Unitel tại thị trường Lào.
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Campuchia	44	49	Công ty liên kết của VTC, được thành lập và hoạt động tại Campuchia.
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Myanmar	49	49	Đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Myanmar.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con tại nước ngoài (bao gồm cả số liệu so sánh) được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo lần lượt theo tỷ giá mua và tỷ giá bán của ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng theo tỷ giá cuối kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái, nếu có, sẽ được phân loại vào nguồn vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái". Chênh lệch tỷ giá sẽ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ chấm dứt hoạt động tại nước ngoài của Tổng Công ty.

Theo yêu cầu của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Tổng Công ty đã thực hiện việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con được lập bằng các đồng tiền nội tệ của các thị trường sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ được lập bằng Đồng Việt Nam (VND) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 theo nguyên tắc sau:

- Tài sản được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá mua vào USD trên VND và tỷ giá bán ra USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Nợ phải trả được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế chéo cuối kỳ được xác định dựa trên tỷ giá bán ra USD trên VND và tỷ giá mua vào USD trên đồng nội tệ tại thị trường Công ty con tại ngân hàng mà Tổng Công ty và Công ty con thường xuyên có giao dịch;
- Trường hợp tỷ giá bán và tỷ giá mua của ngân hàng tại thời điểm báo cáo chênh lệch không quá 0,2% thì được áp dụng tỷ giá mua - bán bình quân;
- Giá trị tài sản thuần của công ty con do công ty mẹ nắm giữ tại ngày mua được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ tại ngày mua;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày mua công ty con được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; cổ tức đã trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả cổ tức;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Trường hợp tỷ giá bình quân kỳ kế toán xấp xỉ tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch (chênh lệch không quá 2%) thì được áp dụng tỷ giá bình quân. Trường hợp biên độ dao động của tỷ giá giữa thời điểm đầu kỳ và cuối kỳ trên 20% thì áp dụng tỷ giá cuối kỳ.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" - Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa các công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Việc hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở ở nước ngoài vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tuân theo các thủ tục hợp nhất thông thường, như loại bỏ các số dư và các giao dịch nội bộ giữa Tổng Công ty với các công ty con và giữa các công ty con với nhau. Tuy nhiên, một khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong một khoản mục tiền tệ trong Tổng Công ty không loại trừ vào khoản tương ứng trong số dư khác trong Tổng Công ty bởi vì khoản mục tiền tệ này thể hiện một sự cam kết để chuyển đổi một ngoại tệ thành một ngoại tệ khác và đưa đến lãi hoặc lỗ cho Tổng Công ty do thay đổi tỷ giá hối đoái. Vì vậy, trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty, chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán là thu nhập hoặc chi phí.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Tổng Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư và được phân bổ đều vào chi phí trong thời gian 10 năm.

Lợi thế kinh doanh có được từ việc mua công ty liên kết được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Khi bán công ty con, công ty liên kết giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho sử dụng cho mục đích xây dựng trạm viễn thông được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước, giá gốc của các loại hàng tồn kho khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá gốc hàng tồn kho thương mại bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tổng Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên định mức hoạt động được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Ngoại trừ thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC, tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

Thiết bị viễn thông, phương tiện vận tải, truyền dẫn và thiết bị dụng cụ quản lý tại VTC được khấu hao theo phương pháp số dư giảm dần phù hợp với yêu cầu của chế độ kế toán nước sở tại.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tổng Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 8 năm.

Giấy phép kinh doanh viễn thông

Phí đăng ký kinh doanh trả cho chính phủ các nước nhằm được phép thực hiện hoạt động kinh doanh viễn thông trong một giai đoạn xác định, được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và khấu hao kể từ khi khai trương mạng viễn thông cho tới khi giấy phép kinh doanh hết hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước liên quan đến trạm BTS, chi phí thuê đầu số, thuê kênh, thuê cột, thuê kho, chi phí quảng cáo, giá trị công cụ và dụng cụ đã xuất dùng, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí trả trước khác.

Chi phí thuê trả trước

Chi phí thuê trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, tiền thuê cấp trực trả trước, tiền thuê đầu số trả trước, tiền thuê vị trí trả trước, tiền thuê kho và thuê văn phòng, cửa hàng trả trước và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 15 năm.

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng

Giá trị công cụ và dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

Chi phí sửa chữa lớn tài sản bao gồm các chi phí lớn phát sinh trong kỳ hạn thông thường của thời gian sử dụng của tài sản. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong thời hạn tối đa 3 năm.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các khoản chi phí trả trước phát sinh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ 2 đến 5 năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trong đó:

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả sau: được ghi nhận trên cơ sở thời gian gọi nếu tính phí theo thời gian hoặc theo kỳ nếu tính phí cố định theo kỳ.

- Doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước: Theo hướng dẫn tại Công văn số 18494 ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ Tài chính về việc hạch toán doanh thu bán thẻ trả trước của doanh nghiệp viễn thông, doanh thu dịch vụ viễn thông thuê bao trả trước, bán thẻ trả trước được ghi nhận khi thu tiền từ các đại lý hoặc khách hàng mà không phải trả lại cho đại lý hoặc khách hàng và có cam kết về việc cung cấp dịch vụ viễn thông.
- Đối với hợp đồng kinh tế bao gồm nhiều giao dịch, Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; doanh thu được ghi nhận tương ứng với nghĩa vụ hiện tại đã thực hiện và nghĩa vụ trong tương lai chưa thực hiện được hoãn lại cho đến khi được thực hiện. Trường hợp hợp đồng kinh tế quy định việc bán hàng và cung cấp dịch vụ sau bán hàng (ngoài điều khoản bảo hành thông thường), Tổng Công ty ghi nhận riêng doanh thu bán hàng và doanh thu cung cấp dịch vụ; trường hợp hợp đồng quy định bên bán hàng chịu trách nhiệm lắp đặt sản phẩm, hàng hóa cho người mua thì doanh thu chỉ được ghi nhận sau khi việc lắp đặt được thực hiện xong. Trường hợp Tổng Công ty có nghĩa vụ phải cung cấp cho người mua hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá trong giao dịch dành cho khách hàng truyền thông, kê toán chỉ ghi nhận doanh thu đối với hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí đó cho đến khi đã thực hiện nghĩa vụ với người mua. Tuy nhiên, phần doanh thu ghi nhận của mỗi yếu tố được giới hạn ở tỷ lệ tính trên mức tổng giá trị của hợp đồng được ghi nhận mà không phụ thuộc vào việc bàn giao các yếu tố khác. Nếu phần giá trị hợp lý của các yếu tố đã bàn giao không thể xác định được nhưng giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao có thể xác định được, thì phần doanh thu của yếu tố đã bàn giao được tính bằng chênh lệch giữa tổng giá trị hợp đồng và giá trị hợp lý của yếu tố chưa bàn giao.
- Trường hợp kỳ trước bán hàng, kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu và nếu khoản giảm trừ doanh thu thỏa mãn sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán thì được coi là sự kiện cần điều chỉnh và được điều chỉnh vào doanh thu kỳ bán hàng. Ngược lại, khoản giảm trừ doanh thu được điều chỉnh vào kỳ mà sự kiện phát sinh.
- Doanh thu cước kết nối được ghi nhận khi việc kết nối hoàn thành, trừ trường hợp phí này là một phần của hợp đồng dịch vụ có nhiều yếu tố, khi đó phí kết nối dịch vụ được ghi nhận tương ứng như là một yếu tố trong hợp đồng này theo chính sách ghi nhận doanh thu ở trên.
- Doanh thu cho thuê đường truyền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.
- Doanh thu từ việc tài các đoạn video, nhạc chuông, bản đồ chỉ đường, chỉ dẫn nhà hàng và các nội dung tương tự được ghi nhận trên cơ sở cộng gộp hoặc giá trị thuần túy theo việc đánh giá các rủi ro và trách nhiệm của mỗi bên liên quan trong hợp đồng dịch vụ. Nếu Tổng Công ty và các công ty con không mua bản quyền các nội dung này, thay vào đó là nhận hoa hồng dựa trên số lượng người truy cập vào các nội dung đó, Tổng Công ty và các công ty con chỉ ghi nhận doanh thu tương ứng với phần hoa hồng nhận được.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ quản lý được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi dịch vụ được cung cấp. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trả chậm được Tổng Công ty ghi nhận theo giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai thay vì quy đổi giá trị danh nghĩa của các khoản sẽ thu được trong tương lai về giá trị hiện tại tại thời điểm ghi nhận doanh thu theo tỷ lệ lãi suất hiện hành.
- Trong kỳ, Tổng Công ty không ghi nhận thêm khoản lãi phạt do quá hạn thanh toán theo thỏa thuận tại các hợp đồng mua bán thiết bị, hàng hóa phát sinh do không chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ nghiệp vụ này.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) được tính cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Theo hướng dẫn tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCDN ngày 18 tháng 01 năm 2016 cũng như văn bản chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ ngày 25 tháng 01 năm 2017 đồng ý với ý kiến của Bộ Tài chính tại Công văn số 18608/BTC-TCDN ngày 28 tháng 12 năm 2016, kể từ năm 2015, Tổng Công ty được phân bổ trong thời gian không quá 3 năm chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh khi Tổng Công ty thực hiện hoạt động tại nước ngoài được kế toán như tài sản và nợ phải trả liên quan đến hoạt động tại nước ngoài và được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc hoạt động này.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam và các nước sở tại.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là một phần riêng biệt của Tổng Công ty và các công ty con, cung cấp các sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận kinh doanh), hoặc là cung cấp các sản phẩm hàng hóa hay dịch vụ trong một môi trường kinh tế đặc trưng (khu vực địa lý), trong đó các rủi ro và kết quả thu được độc lập với các bộ phận khác. Tổng Công ty và các công ty con hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh viễn thông, bao gồm vận hành mạng viễn thông, cung cấp các dịch vụ viễn thông và mua bán các thiết bị viễn thông. Báo cáo bộ phận chính yếu của Tổng Công ty và các công ty con được lập theo khu vực địa lý, với các bộ phận được chia như sau:

- Thị trường Châu Phi: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Mozambique (Movitel, M_Mola), thị trường Cameroon (VCR), thị trường Burundi (VTB, Lumicat) và thị trường Tanzania (VTZ, VTE);
- Thị trường Châu Mỹ La-tinh: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại thị trường Haiti (Natcom);
- Thị trường Đông Nam Á: phản ánh hoạt động vận hành mạng viễn thông và cung cấp các dịch vụ viễn thông tại các thị trường Campuchia (VTC) và thị trường Đông Timor (VTL);
- Khác: phản ánh hoạt động khác của VTG và VTO được thành lập tại Việt Nam, trong đó hoạt động chủ yếu của VTG là bán các thiết bị viễn thông cho các thị trường nước ngoài.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	15.634.657.365	16.201.794.494
Tiền gửi ngân hàng	2.344.237.265.730	1.861.381.789.350
Tiền đang chuyển	12.156.174.551	4.345.348.016
Các khoản tương đương tiền (i)	217.286.872.388	55.100.000.000
	2.589.314.970.034	1.937.028.931.860

(i) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng với lãi suất từ 4,8% - 5,5%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	2.098.000.000.000	2.098.000.000.000	3.971.500.000.000	3.971.500.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	2.098.000.000.000	2.098.000.000.000	3.971.500.000.000	3.971.500.000.000
	2.098.000.000.000	2.098.000.000.000	3.971.500.000.000	3.971.500.000.000

(i) Thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo với lãi suất từ 2,2% - 7,1%/năm.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, một số hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng như sau:

- Các hợp đồng tiền gửi có tổng giá trị 930 tỷ VND được cầm cố tại Bank of Tokyo-Mitsubishi UFJ, Ltd., - Chi nhánh Singapore theo Hợp đồng cầm cố ngày 27 tháng 12 năm 2017 để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn tại ngân hàng này.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4.275.447.200.066	4.383.159.106.805
Công ty TNHH Viettel Peru	1.535.177.552.910	1.618.117.658.068
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	712.750.615.093	690.830.833.390
Công ty TNHH Viễn Thông Star	450.915.883.168	631.160.587.586
Phải thu các đối tượng khác	1.576.603.148.895	1.443.050.027.761
b. Phải thu dài hạn của khách hàng	8.284.455.360.424	8.133.956.455.513
Công ty TNHH Viettel Peru	5.639.515.130.480	5.654.600.393.892
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications	2.611.740.078.561	2.425.264.637.798
Công ty TNHH Viễn Thông Star	33.200.151.383	54.091.423.823
	12.559.902.560.490	12.517.115.562.318
Trong đó:		
Phải thu khách hàng từ các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	11.174.413.279.761	11.181.674.045.446

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu khác Bestinver Cameroon SARL (i)	858.170.225.762	840.233.802.323
Phải thu về tiền bán hàng tại các kênh phân phối và các khoản khác có liên quan	262.675.051.548	195.281.631.282
Tạm ứng	199.581.551.411	171.406.641.956
Phải thu lương trả hộ STL (ii)	180.276.503.298	180.382.348.354
Các khoản phải thu về chi hộ	149.824.115.312	170.988.814.623
Phải thu về lợi nhuận được chia (iii)	163.352.667.023	181.527.024.208
Dự thu lãi cho vay	132.217.076.663	-
Phải thu từ cung cấp dịch vụ cước kết nối	128.556.250.346	334.590.075.992
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn (iv)	114.117.426.863	116.111.971.534
Phải thu lãi chậm trả (v)	99.709.253.652	168.910.265.842
Các khoản phải thu khác	96.613.266.565	91.158.347.811
	2.385.093.388.443	2.450.590.923.925
b. Dài hạn		
Dự thu lãi cho vay	-	30.221.063.264
Ký cược, ký quỹ	37.916.868.767	94.278.113.988
	37.916.868.767	124.499.177.252
Trong đó:		
Phải thu khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	657.045.565.983	480.790.916.813

- (i) Phản ánh khoản ứng trước của Viettel Cameroon (VCR) cho Bestinver Cameroon SARL liên quan tới chi phí triển khai hoạt động kinh doanh tại Cameroon.
- (ii) Phản ánh khoản chi phí tiền lương của nhân viên người Việt Nam được cử đi làm việc tại Công ty TNHH Viễn Thông Star phát sinh năm 2013 số tiền khoảng 102 tỷ VND, Tổng Công ty ghi nhận là khoản chi trả hộ phải thu theo kết luận của Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước ngày 06 tháng 10 năm 2014 và chi phí lương phát sinh năm 2014 số tiền khoảng 78 tỷ VND được ghi nhận theo nguyên tắc tại kết luận trên.
- (iii) Phản ánh số dư phải thu các khoản lợi nhuận đã công bố chia bởi công ty liên kết tại nước ngoài.
- (iv) Phản ánh khoản phải thu lãi các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng (Xem Thuyết minh số 4 và 5).
- (v) Phản ánh khoản lãi phạt chậm trả của các hợp đồng mua bán hàng hóa với các công ty liên kết và công ty Viettel Peru S.A.C - công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội phát sinh từ thời điểm đến hạn thanh toán tới ngày 30 tháng 6 năm 2018 với số tiền khoảng 7,4 triệu USD (tương đương 168,9 tỷ VND) theo nguyên tắc nêu trong kết luận của Kiểm toán Nhà nước tại Báo cáo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 06 tháng 10 năm 2014 và Thông báo kiểm toán Báo cáo tài chính ngày 23 tháng 11 năm 2017. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, lãi phạt chậm trả chưa được các công ty nêu trên thanh toán với số tiền khoảng triệu 4,3 USD (tương đương 99,7 tỷ VND).

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	472.424.197.621	-	904.622.596.286	-
Nguyên liệu, vật liệu	2.916.561.124.178	-	2.390.965.797.719	-
Công cụ, dụng cụ	38.264.958.345	-	38.885.452.244	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	19.940.373.388	-	30.298.812.873	-
Hàng hoá	456.025.194.236	(10.383.354.707)	573.179.251.643	(10.411.972.523)
	3.903.215.847.768	(10.383.354.707)	3.937.951.910.765	(10.411.972.523)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trả trước chi phí liên quan trạm BTS	60.022.428.817	37.758.152.228
Chi phí thuê kênh, thuê cột	58.719.251.309	16.088.648.149
Trả trước chi phí đầu số	48.846.333.783	43.444.688.025
Trả trước thuê kho, văn phòng, cửa hàng	46.184.266.320	45.483.250.118
Quảng cáo	13.987.698.987	945.784.396
Công cụ và dụng cụ	5.748.676.761	2.348.056.806
Vật tư ứng cứu thông tin, lắp đặt đường truyền, mạng lưới	-	28.463.840.515
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	94.204.180.217	56.112.766.608
	327.712.836.194	230.645.186.845
b. Dài hạn		
Trả trước thuê vị trí	113.316.476.294	181.186.000.849
Chi phí thuê cửa hàng	77.564.769.791	22.867.527.361
Công cụ và dụng cụ	53.000.690.392	15.833.642.422
Chi phí thuê kênh	51.204.666.653	75.370.201.895
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	45.738.410.964	65.681.062.317
Chi phí tư vấn, quảng cáo	44.896.495.080	45.939.635.005
Trả trước chi phí thuê đầu số	11.377.375.627	1.014.004.556
Chi phí vật tư ứng cứu thông tin	-	11.820.541.005
Khác	66.686.476.226	130.812.841.217
	463.785.361.027	550.525.456.627

10. THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG ĐƯỢC KHẤU TRỪ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, khoản thuế giá trị gia tăng được khấu trừ chủ yếu phát sinh từ việc Tổng Công ty mua hàng hóa, thiết bị tại các thị trường Tanzania, Cameroon và Việt Nam.

11. PHẢI THU VỀ CHO VAY DÀI HẠN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, số dư phải thu về cho vay dài hạn thể hiện khoản cho Công ty TNHH Myanmar National Tele&Communications – Công ty liên kết của Tổng Công ty vay vốn lưu động bằng Đô la Mỹ ("USD") để thực hiện các dự án viễn thông tại thị trường Myanmar theo giấy phép đầu tư viễn thông được cấp bởi cơ quan nước sở tại. Lãi suất cho vay là lãi suất LIBOR 12 tháng +4%/năm với thời hạn từ 36 tháng đến 60 tháng.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu kỳ	288.596.960.536	22.769.030.506.453	1.208.112.895.795	964.571.059.747	25.230.311.422.531
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	1.678.083.352	23.726.536.985	13.475.935.403	(9.593.710.980)	29.286.844.760
Mua trong kỳ	-	3.276.336.098	9.544.931.913	22.091.522.470	34.912.790.481
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	14.959.690.186	1.223.718.551.638	-	9.302.442.447	1.247.980.684.271
Thanh lý, nhượng bán	-	(38.334.250.370)	(24.632.644.881)	-	(62.966.895.251)
Tăng, giảm khác	-	94.227.502	-	(94.227.502)	-
Số dư cuối kỳ	305.234.734.074	23.981.511.908.306	1.206.501.118.230	986.277.086.182	26.479.524.846.792
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu kỳ	42.004.928.088	11.475.407.465.380	607.041.512.217	685.076.136.599	12.809.530.042.284
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	155.376.082	33.972.458.839	586.353.059	(5.818.907.186)	28.895.280.794
Khấu hao trong kỳ	10.010.297.548	1.449.732.888.034	59.182.578.921	60.525.851.958	1.579.451.616.461
Thanh lý, nhượng bán	-	(36.076.412.934)	(23.481.214.804)	-	(59.557.627.738)
Tăng, giảm khác (i)	-	117.734.675.038	-	(6.079.024)	117.728.596.014
Số dư cuối kỳ	52.170.601.718	13.040.771.074.357	643.329.229.393	739.777.002.347	14.476.047.907.815
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư đầu kỳ	246.592.032.448	11.293.623.041.073	601.071.383.578	279.494.923.148	12.420.781.380.247
Số dư cuối kỳ	253.064.132.356	10.940.740.833.949	563.171.888.837	246.500.083.835	12.003.476.938.977

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập National Telecom S.A. (NATCOM) với số tiền khoảng 395,4 tỷ VND (tương đương 1. 185.117.840 HTG). Giá trị của các tài sản này được xác định dựa trên một báo cáo định giá năm 2008 và chưa được xác định tổn thất do bị thiệt hại sau trận động đất tại Haiti vào ngày 12 tháng 01 năm 2010.

- (i) Tăng khác trong kỳ thể hiện chi phí khấu hao phát sinh các năm trước nhưng chưa được ghi nhận tại VCR, trong kỳ này VCR đã điều chỉnh vào số dư (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước như trình bày tại mục (iii) của Thuyết minh số 25.

Nguyên giá của các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 365,5 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 khoảng 247,5 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 688 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 khoảng 924 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Giấy phép kinh doanh viễn thông VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	1.184.897.109	824.087.008.302	2.029.294.964.607	2.854.566.870.018
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	4.076.699	4.214.110.140	17.869.298.071	22.087.484.910
Mua trong kỳ	-	47.919.686.046	-	47.919.686.046
Số dư cuối kỳ	1.188.973.808	876.220.804.488	2.047.164.262.678	2.924.574.040.974
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	-	226.296.104.799	595.516.152.791	821.812.257.590
Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	-	(1.099.387.671)	6.094.028.859	4.994.641.188
Khấu hao trong kỳ	-	82.717.928.491	64.989.796.446	147.707.724.937
Số dư cuối kỳ	-	307.914.645.619	666.599.978.096	974.514.623.715
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số dư đầu kỳ	1.184.897.109	597.790.903.503	1.433.778.811.816	2.032.754.612.428
Số dư cuối kỳ	1.188.973.808	568.306.158.869	1.380.564.284.582	1.950.059.417.259

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản được Công ty Telecommunication D'Haiti S.A (Teleco) góp vốn để thành lập Công ty National Telecom S.A. ("NATCOM") với số khoảng 129,3 tỷ VND (tương đương 387.895.493 HTG). Các tài sản này được xác định giá trị dựa trên một báo cáo định giá năm 2008.

Nguyên giá của các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 22 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 khoảng 27 tỷ VND).

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24, Tổng Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là khoảng 460 tỷ VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 khoảng 470 tỷ VND) để đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn		
- Mua sắm	1.284.635.000	32.835.659.374
- Xây dựng cơ bản	2.602.703.732.130	3.200.168.454.075
	2.603.988.367.130	3.233.004.113.449
Trong đó:		
Nhà trạm	1.475.815.942.705	2.341.963.226.522
Tuyến cáp	648.492.825.380	710.616.883.561
Khác	478.394.964.045	180.424.003.366

15. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết	3.184.916.655.092	3.183.407.524.698
Phần lợi nhuận lũy kế phát sinh sau ngày đầu tư	3.158.423.571.551	3.643.299.331.828
Cổ tức công bố	(3.656.206.943.388)	(3.471.790.962.754)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính của các hoạt động ở nước ngoài	70.932.993.371	153.780.627.706
	2.758.066.276.626	3.508.696.521.478
Trong đó:		
- Đầu tư vào Công ty TNHH Viễn thông Star ("STL")	1.043.133.758.894	986.621.477.012
- Đầu tư vào Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	143.996.191.799	142.487.061.405
- Đầu tư vào Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	1.570.936.325.933	2.379.587.983.061
	2.758.066.276.626	3.508.696.521.478

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tổng tài sản	21.407.183.014.511	15.058.935.588.064
Tổng công nợ	(15.831.508.835.916)	(8.851.771.726.254)
Tài sản thuần	5.575.674.178.595	6.207.163.861.810
Phần tài sản thuần Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết (i)	2.758.066.276.626	3.508.696.521.478

- (i) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, phần tài sản thuần của Tổng Công ty đầu tư vào công ty liên kết cao hơn 49% của tài sản thuần do cổ đông Laos Telecom của STL chưa góp đủ vốn điều lệ theo tỷ lệ cam kết.

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Doanh thu	2.156.495.586.290	1.753.590.841.170
Lợi nhuận thuần	(840.467.873.019)	499.814.941.261
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	(411.829.257.779)	244.909.321.218

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0% - 33%	0% - 33%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.118.575.726.924	1.169.216.654.464
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	27.000.000	27.000.000
Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(64.174.252.204)	(64.234.032.023)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	1.054.428.474.720	1.105.009.622.441

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0% - 33%	0% - 33%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	553.329.521.403	428.236.458.191
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(64.174.252.204)	(64.234.032.023)
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	489.155.269.199	364.002.426.168

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Lợi nhuận chưa thực hiện	Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	Các khoản lỗ tính thuế	Bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ trước	762.349.865.750	170.197.220.933	27.000.000	(74.905.375.876)	857.668.710.807
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	(19.021.119.937)	(83.789.608.899)	-	-	(102.810.728.836)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	54.766.280.711	-	-	54.766.280.711
Tại ngày cuối kỳ trước	743.328.745.813	141.173.892.745	27.000.000	(74.905.375.876)	809.624.262.682
Tại ngày đầu kỳ này	941.786.422.891	227.430.231.573	27.000.000	(64.234.032.023)	1.105.009.622.441
Chuyển sang lợi nhuận/(lỗ) trong kỳ	(36.999.049.690)	(14.147.403.795)	-	59.779.819	(51.086.673.666)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	505.525.945	-	-	505.525.945
Tại ngày cuối kỳ này	904.787.373.201	213.788.353.723	27.000.000	(64.174.252.204)	1.054.428.474.720

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Lợi nhuận từ hoạt động ở nước ngoài	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày đầu kỳ trước	30.176.584.476	107.667.920.118	-	(74.905.375.876)	62.939.128.718
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	43.809.384.448	-	-	-	43.809.384.448
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(9.662.724.124)	-	-	(9.662.724.124)
Tại ngày cuối kỳ trước	73.985.968.924	98.005.195.994	-	(74.905.375.876)	97.085.789.042
Tại ngày đầu kỳ này	48.390.032.089	335.862.329.294	43.984.096.808	(64.234.032.023)	364.002.426.168
Chuyển sang lợi nhuận trong kỳ	-	79.131.113.596	-	59.779.819	79.190.893.415
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	45.961.949.616	-	-	-	45.961.949.616
Tại ngày cuối kỳ này	94.351.981.705	414.993.442.890	43.984.096.808	(64.174.252.204)	489.155.269.199

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Lợi nhuận chưa thực hiện	36.999.049.690	19.021.119.937
Chi phí tạm thời chưa được khấu trừ	14.147.403.795	-
Thu nhập từ hoạt động đầu tư nước ngoài chưa chuyển về nước	45.961.949.616	43.807.698.806
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	79.131.113.596	74.128.570.417
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	176.239.516.697	136.957.389.160

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế do không chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các công ty con có thể sử dụng các lợi ích thuế của các khoản mục này.

17. LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	<u>VND</u>
Giá trị ban đầu	
Số dư đầu kỳ	531.532.221.941
Số dư cuối kỳ	531.532.221.941
Hao mòn	
Số dư đầu kỳ	172.747.971.591
Phân bổ trong kỳ	26.576.611.130
Số dư cuối kỳ	199.324.582.721
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	358.784.250.350
Số dư cuối kỳ	332.207.639.220

Khoản lợi thể thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thông qua việc Tổng Công ty mua lại cổ phần để đầu tư vào Công ty TNHH Viettel Tanzania (VTZ) được xác định căn cứ vào phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và giá trị ghi sổ của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được của công ty này tại ngày mua, thay vì sử dụng giá trị hợp lý do không có thông tin để xác định giá trị hợp lý một cách tin cậy. Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá một cách thận trọng và tin tưởng rằng việc ghi nhận này là phù hợp với các quy định hiện hành và tình hình thực tế kinh doanh của Tổng Công ty.

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Giá trị có khả năng thanh toán	Giá trị	VND Giá trị có khả năng thanh toán
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Tập đoàn ZTE	1.021.072.191.366	1.021.072.191.366	1.117.282.960.588	1.117.282.960.588
Công ty TNHH Huawei International	326.890.394.388	326.890.394.388	704.561.268.008	704.561.268.008
Công ty Nokia Solutions and Networks	439.903.924.051	439.903.924.051	624.987.220.570	624.987.220.570
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	4.162.048.298.205	4.162.048.298.205	3.758.124.443.104	3.758.124.443.104
Cộng	5.949.914.808.010	5.949.914.808.010	6.204.955.892.270	6.204.955.892.270
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH Huawei International	1.398.053.031.491	1.398.053.031.491	1.377.922.797.889	1.377.922.797.889
Tập đoàn ZTE	836.342.600.328	836.342.600.328	836.438.919.392	836.438.919.392
Công ty TNHH NEC Việt Nam	148.017.653.877	148.017.653.877	180.372.497.051	180.372.497.051
Công ty Nokia Solutions and Networks	-	-	14.961.138.136	14.961.138.136
Phải trả cho các đối tượng khác (i)	290.333.684.474	290.333.684.474	482.302.579.049	482.302.579.049
Cộng	2.672.746.970.170	2.672.746.970.170	2.891.997.931.517	2.891.997.931.517
Trong đó:				
Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	1.618.098.429.250	1.618.098.429.250	1.772.239.476.171	1.772.239.476.171

- (i) Số dư khoản phải trả cho các đối tượng khác nhỏ hơn 10% tổng số dư và ở nhiều khu vực địa lý khác nhau.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
		Tăng	Giảm	
a) Các khoản phải thu	VND	VND	VND	VND
Thuế xuất, nhập khẩu	24.001.940.043	7.391.523.145	-	31.393.463.188
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.258.899.844	-	1.258.899.844	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.566.888.951	55.389.973.078	7.366.201.711	56.590.660.318
Thuế nhà thầu	4.945.340.836	96.287.416	4.092.443.127	949.185.125
Lệ phí trước bạ	11.296.552.247	2.408.560.412	7.736.328.545	5.968.784.114
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	3.500.512.337	480.297.038	841.118.594	3.139.690.781
Cộng	53.570.134.258	65.766.641.089	21.294.991.821	98.041.783.526
b) Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng	63.050.913.914	935.527.442.448	939.339.026.780	59.239.329.582
Thuế xuất, nhập khẩu	296.280.021	17.989.779.198	16.734.815.207	1.551.244.012
Thuế thu nhập doanh nghiệp	185.237.744.540	140.054.194.971	225.558.202.581	99.733.736.930
Thuế tiêu thụ đặc biệt	59.579.333.176	206.363.731.291	234.015.693.298	31.927.371.169
Thuế thu nhập cá nhân	47.455.834.938	115.689.140.656	147.689.211.761	15.455.763.833
Thuế nhà thầu	158.574.849.571	254.367.446.280	267.569.367.987	145.372.927.864
Các loại thuế khác và các khoản phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	220.240.405.840	92.460.208.742	132.437.725.720	180.262.888.862
Cộng	734.435.362.000	1.762.451.943.586	1.963.344.043.334	533.543.262.252

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải trả về thuế, phí viễn thông	753.016.319.349	691.370.062.893
Chi phí cước kết nối	458.592.255.458	503.281.310.233
Chi phí lãi vay phải trả	157.989.653.226	149.427.860.777
Trích trước chi phí hoạt động	146.573.969.993	83.670.956.312
Chi phí phải trả liên quan mua thiết bị	22.581.465.285	7.857.472.390
Chi phí thuê cột	192.308.922.278	3.552.309.332
Chi phí phải trả khác	335.379.049.779	447.648.815.927
	2.066.441.635.368	1.886.808.787.864

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải trả về tiền ví điện tử cho khách hàng (i)	189.348.755.289	151.028.087.188
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	87.492.890.159	94.453.261.844
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	37.243.095.281	31.993.858.020
Phải trả về các khoản đơn vị khác chi hộ	17.514.331.006	28.098.990.958
Phải trả cổ tức	2.337.975.000	49.713.352.790
Các khoản phải trả khác	141.784.702.386	246.829.639.342
	475.721.749.121	602.117.190.142
b. Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	20.590.378.848	17.346.717.959
	20.590.378.848	17.346.717.959
Trong đó:		
Phải trả khác với các bên liên quan (Xem Thuyết minh số 38)	21.418.627.454	83.571.170.491

- (i) Thể hiện số dư phải trả khách hàng tại MOLA và VTE liên quan đến dịch vụ ví điện tử.

22. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn	41.206.412.155	27.493.899.658
Tiền xây trạm viễn thông công ích	38.864.416.682	25.295.836.205
Tiền khách hàng đăng ký dịch vụ cố định	2.228.383.900	-
Khác	113.611.573	2.198.063.453
b. Dài hạn	255.816.191.900	271.306.898.097
Bán thiết bị cho bên liên kết	255.816.191.900	271.306.898.097
	297.022.604.055	298.800.797.755

23. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

Chi tiêu		Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ
			Tăng	Giảm	
		VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	(i)	1.427.988.659.037	472.529.350.826	809.170.967.953	1.091.347.041.910
Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ - Chi nhánh Singapore	(ii)	835.522.617.500	11.127.706.414	1.572.576.414	845.077.747.500
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	(iii)	1.006.735.325.262	8.302.091.858	316.424.840.829	698.612.576.291
Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	(iv)	227.700.000.000	459.329.000.000	226.829.000.000	460.200.000.000
Standard Chartered Bank Vietnam Ltd	(v)	-	315.422.572.032	-	315.422.572.032
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	(vi)	485.687.297.432	2.949.781.906	214.342.632.858	274.294.446.480
Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	(vii)	227.350.000.000	2.600.000.000	-	229.950.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(viii)	134.906.121.400	211.595.067.620	134.314.189.020	212.187.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	(ix)	27.411.468.550	88.728.945.266	27.340.413.816	88.800.000.000
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	(x)	181.429.268.850	193.953.615.828	357.409.077.678	17.973.807.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	(xi)	1.321.240.000.000	1.038.467.456.221	910.770.456.221	1.448.937.000.000
Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon	(xii)	221.088.487.010	4.501.429.821	-	225.589.916.831
EcoBank Burundi	(xiii)	83.376.418.530	4.794.685.637	62.198.991.843	25.972.112.324
Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	(xiv)	466.494.007.620	315.531.116.763	441.430.144.952	340.594.979.431
NMB Bank Plc.	(xv)	-	61.745.128.063	10.720.940.313	51.024.187.750
Cộng		6.646.929.671.191	3.191.577.948.255	3.512.524.231.897	6.325.983.387.549
Vay dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 24)		5.265.965.752.879			4.128.626.476.485
Tổng cộng vay và nợ ngắn hạn		11.912.895.424.070			10.454.609.864.034

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

STT	Khoản vay ngắn hạn	Công ty vay	Loại tiền vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Long Biên	VTG HO	USD	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.	Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 50 tỷ VND.
(ii)	Ngân hàng Tokyo-Mitsubishi UFJ - Chi nhánh Singapore	VTG HO	USD	Cho vay cổ đông Myanmar để triển khai dự án phát triển mạng lưới.	Tài sản đảm bảo là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giá trị là 930 tỷ VND.
(iii)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở giao dịch	VTG HO	USD và VND	Bổ sung vốn lưu động, tài trợ thương mại và các mục đích khác không trái với quy định của pháp luật.	Tín chấp
(iv)	Ngân hàng Malayan Banking Bhd (Maybank) - Chi nhánh Labuan	VTG HO	USD	Bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty.	Tín chấp
(v)	Standard Chartered Bank Vietnam Ltd	VTG HO	USD	Tài trợ cho hàng hóa và dịch vụ kỹ thuật mua từ nhà cung cấp dựa trên hóa đơn từng lần từ Nhà cung cấp phát hành cho người mua.	Tín chấp
(vi)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 6 năm 2015)	VTG HO	USD	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh.	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đồng Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 11 tháng 1 năm 2017)		USD	Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh phù hợp theo ngành nghề đăng ký.	Tín chấp
(vii)	Ngân hàng Taipei Fubon - Chi nhánh Hà Nội	VTG HO	USD	Bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty.	Tín chấp

STT	Khoản vay ngắn hạn	Công ty vay	Loại tiền vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(viii)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	VTG HO	VND	Bổ sung vốn lưu động, đầu tư đối với lĩnh vực điện tử - viễn thông trong nước và nước ngoài và thanh toán các chi phí lương phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tổng Công ty thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của VTG).
(ix)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	VTG HO	VND	Bổ sung vốn lưu động, mở L/C và các loại bảo lãnh.	Tín chấp
(x)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội, Chi nhánh Hà Nội	VTG HO	USD	Bổ sung vốn lưu động và các mục đích khác của Công ty.	Tín chấp
(xi)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.	Máy móc, thiết bị tại VTC có giá trị còn lại tại 30/06/2018 khoảng 39,5 triệu USD.
(xii)	Ngân hàng Standard Chartered - Cameroon	VCR	FCFA	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xiii)	Ngân hàng Ecobank - The Pan African bank	VTB	USD	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Tài sản thế chấp tương đương 125% số tiền vay bằng tiền địa phương trên tài khoản VTB mở tại Ngân hàng Ecobank. Tại 30/6/2018, số dư tiền gửi trên khoảng 2,9 tỷ BIF.
(xiv)	Ngân hàng Standard Chartered Tanzania	VTZ	USD	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xv)	NMB Bank Plc.	VTZ	TSH	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Chi tiêu		Số đầu kỳ VND	Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ VND
			Tăng VND	Giảm VND	
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ	(i)	1.912.991.127.190	160.364.452.856	163.568.702.684	1.909.786.877.362
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội	(ii)	1.135.688.232.091	701.133.863.904	-	1.836.822.095.995
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	(iii)	1.157.621.206.070	12.984.095.341	-	1.170.605.301.411
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	(iv)	670.780.505.254	329.440.447.479	-	1.000.220.952.733
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa	(v)	1.929.628.436.679	8.344.684.368	1.147.031.958.948	790.941.162.099
Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	(vi)	-	688.728.648.827	-	688.728.648.827
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	(vii)	1.084.459.500.000	6.199.210.649	568.672.210.649	521.986.500.000
Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	(viii)	-	483.077.637.788	-	483.077.637.788
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	(ix)	261.617.348.827	1.854.182.624	65.190.402.120	198.281.129.331
Ngân hàng ANZ Campuchia	(x)	683.400.000.000	4.272.614.055	227.692.614.055	459.980.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	(xi)	387.260.000.000	3.723.000.000	-	390.983.000.000
Bestinver Cameroon SARL	(xii)	418.812.478.403	281.466.691.499	40.937.890.487	659.341.279.415
Ngân hàng SGB - Cameroon	(xiii)	508.613.560.412	3.040.080.839	114.305.695.758	397.347.945.493
Ngân hàng BICEC - Cameroon	(xiv)	188.728.952.791	6.853.808.963	-	195.582.761.754
Ecobank Burundi	(xv)	233.076.263.647	2.063.344.220	60.706.086.688	174.433.521.179
Ngân hàng KCB Bank Kenya	(xvi)	89.100.651.709	9.576.764.887	27.183.611.935	71.493.804.661
Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon	(xvii)	66.102.451.445	566.806.900	12.172.996.454	54.496.261.891
Africa Leasing Company	(xviii)	-	37.730.053.354	3.348.928.653	34.381.124.701
Ngân hàng CBC - Cameroon	(xix)	129.326.228.976	-	109.818.290.249	19.507.938.727
Ngân hàng UBA - Cameroon	(xx)	86.508.851.606	-	86.365.312.331	143.539.275
Unibank	(xxi)	182.532.051.282	348.646.290.538	13.571.440.095	517.606.901.725
SPI - Mozambique	(xxii)	28.671.218.256	272.855.540	-	28.944.073.796
Ngân hàng TMCP Tiên Phong	(xxiii)	1.496.834.030.616	249.990.906.813	3.820.636.224	1.743.004.301.205
Vietinbank Deutsche	(xxiv)	597.202.953.810	9.652.484.120	3.183.863.520	603.671.574.410
NMB Bank Plc.	(xxv)	-	71.126.308.562	2.227.465.482	68.898.843.080
		13.248.956.049.064	3.421.109.234.126	2.649.798.106.332	14.020.267.176.858

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	5.265.965.752.879	4.128.626.476.485
Số vay dài hạn phải trả sau 12 tháng	7.982.990.296.185	9.891.640.700.373

Tổng Công ty có đủ khả năng thanh toán tất cả các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Loại tiền vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(i)	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 18 tháng 9 năm 2014)	VTG HO	USD	Thanh toán tiền mua lại Công ty TNHH Epocha and Golden Ocean Tanzania và các mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp thuận.	VTG thế chấp quyền đòi nợ từ Công ty TNHH Movitel (công ty con của VTG) để đảm bảo cho khoản vay này.
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 27 tháng 1 năm 2015)		USD	Thanh toán tiền mua hàng hóa, thiết bị của các đối tác trong/ngoài nước để bán cho Công ty TNHH Viettel Tanzania.	
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 29 tháng 2 năm 2016)		USD	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh bán hàng trả chậm thuộc lĩnh vực viễn thông của VTG tại các thị trường nước ngoài.	
	Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Điện Biên Phủ (Hợp đồng hạn mức vay vốn ngày 06 tháng 09 năm 2017)		VND	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động đầu tư, kinh doanh đối với thuộc lĩnh vực viễn thông của VTG tại các thị trường nước ngoài, thanh toán chi phí lương phục vụ sản xuất kinh doanh của VTG.	
(ii)	Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (SHB) - Chi nhánh Hà Nội	VTG HO	USD	Cho VTG HO vay mua thiết bị viễn thông, hàng hóa để bán cho các công ty con, công ty liên kết tại thị trường nước ngoài, cho VTG vay đầu tư dự án tại nước ngoài.	Tín chấp
(iii)	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Hợp đồng tín dụng ngày 15 tháng 12 năm 2014)	VTG HO	USD	Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí và tài trợ thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh cho dự án viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long (Hợp đồng tín dụng ngày 03 tháng 7 năm 2015)		USD	Mục đích vay nhằm thanh toán các chi phí và tài trợ thương mại phục vụ hoạt động kinh doanh cho dự án viễn thông tại các thị trường nước ngoài.	Tín chấp

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Loại tiền vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(iv)	Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Hội sở chính	VTG HO	USD	Mục đích vay là để cho Công ty Viettel Burundi S.A (công ty con của VTG) vay; mua thiết bị hàng hóa viễn thông bán cho các Công ty con tại các thị trường nước ngoài để phục vụ hoạt động kinh doanh và khai thác dịch vụ viễn thông.	Khoản cho vay Mytel
(v)	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 10 tháng 4 năm 2015 và Phụ lục hợp đồng ngày 28 tháng 8 năm 2015 sửa đổi bổ sung một số điều khoản của Hợp đồng ngày 10 tháng 4 năm 2015)	VTG HO	USD	Sử dụng để cho Công ty Viettel Tanzania Limite (công ty con của VTG) vay theo Hợp đồng vay cổ đông ngày 26 tháng 9 năm 2014.	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 6 năm 2015)		USD	Sử dụng để mua máy móc thiết bị viễn thông để bán cho Công ty Viettel Tanzania Limited thực hiện đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Tanzania.	Tín chấp
	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đồng Đa (Hợp đồng tín dụng ngày 30 tháng 6 năm 2015)		USD	Sử dụng để mua máy móc thiết bị viễn thông bán cho Công ty Viettel Burundi S.A thực hiện đầu tư mạng viễn thông tại thị trường Burundi.	Tín chấp
(vi)	Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh	VTG HO	USD	Tài trợ thực hiện dự án đầu tư và kinh doanh mạng viễn thông và công nghệ thông tin tại Cộng Hòa Liên Bang Myanmar, cho công ty Mytel vay.	Tín chấp

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Loại tiền vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(vii)	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở giao dịch 1	VTG HO	USD	Sử dụng để thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty Bitmap Pte., Ltd và Công ty TNHH Performance Investment General Enterprise trong công ty TNHH Epocha and Golden Ocean (Tanzania) Limited bao gồm cả thanh toán các khoản nợ vay cổ đông được tính vào giá mua và cho vay/góp vốn vào Công ty TNHH Epocha and Golden Ocean (Tanzania) để phục vụ hoạt động kinh doanh, đầu tư.	Tín chấp
(viii)	Ngân hàng TMCP Bưu Điện Liên Việt	VTG HO	USD	Cho công ty Mytel vay để phục vụ Dự án đầu tư và kinh doanh mạng viễn thông và Công nghệ thông tin tại Cộng Hòa Liên Bang Myanma.	Tín chấp
(ix)	Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	VTG HO	USD	Mục đích khoản vay để hỗ trợ đầu tư phát triển cho các công ty con/công ty liên kết tại các thị trường Mozambique, Cameroon và Peru.	Tín chấp
(x)	Ngân hàng ANZ Campuchia	VTC	USD	Bổ sung vốn lưu động.	Tín chấp
(xi)	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Phnom Penh, Campuchia	VTC	USD	Bổ sung vốn lưu động.	Máy móc, thiết bị tại thị trường VTC với giá trị còn lại tại 30/06/2018 khoảng 10,6 triệu USD
(xii)	Khoản vay từ cổ đông Bestinver Cameroon SARL	VCR	USD	Mục đích vay để thực hiện triển khai dự án mạng tại Cameroon.	Tín chấp
		VCR	FCFA	Mục đích vay để thực hiện triển khai dự án mạng tại Cameroon.	

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Loại tiền vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(xiii)	Ngân hàng SGBC - Cameroon	VCR	FCFA	Khoản vay nhằm thực hiện triển khai dự án mạng di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xiv)	Ngân hàng BICEC - Cameroon	VCR	FCFA	Nhằm mục đích triển khai dự án mạng di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xv)	ECOBANK Burundi	VCR	FCFA	Khoản vay nhằm thực hiện triển khai dự án mạng di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
		VTB	USD	Mục đích vay nhằm thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp.	Tài sản thế chấp tương đương 125% số tiền vay bằng tiền địa phương trên tài khoản VTB mở tại Ngân hàng Ecobank. Tại 30/6/2018, Số dư tiền gửi trên là 12.934.242.462 tỷ BIF
		VTB	VND	Mục đích vay nhằm thanh toán tiền hàng cho nhà cung cấp.	Tài sản thế chấp tương đương 170% số tiền vay bằng tiền địa phương trên tài khoản VTB mở tại Ngân hàng KCB Ngân hàng Burundi. Tại 30/6/2018, số dư tiền gửi trên là 11.889.775.056 BIF
(xvi)	Ngân hàng KCB Bank Kenya	VTB	USD	Mục đích vay phục vụ tái đầu tư cơ sở hạ tầng.	Tài sản thế chấp tương đương 175% số tiền vay bằng tiền địa phương trên tài khoản VTB mở tại Ngân hàng KCB Burundi



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ VIETTEL
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

STT	Khoản vay dài hạn	Công ty vay	Loại tiền vay	Mục đích khoản vay	Tài sản đảm bảo
(xvii)	Công ty công nghệ CFAO SA Cameroon	VCR	FCFA	Nợ thuê tài chính, tài sản là hệ thống phần mềm và thiết bị tổng trạm.	Tín chấp
(xviii)	Africa Leasing Company	VCR			
(xix)	Ngân hàng CBC - Cameroon	VCR	FCFA	Bổ sung vốn thực hiện dự án di động tại Cameroon.	Khoản vay được đảm bảo bằng thiết bị vật tư tại thị trường Cameroon.
(xx)	Ngân hàng UBA - Cameroon	VCR	FCFA	Bổ sung vốn thực hiện dự án di động tại Cameroon.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xxi)	Unibank	NAT	HTG	Mua sắm thiết bị và hạ tầng.	Tài sản đảm bảo là thiết bị và phòng máy trung tâm trị giá 24.753.831 USD tại ngày ký kết hợp đồng.
(xxii)	Khoản vay dài hạn từ cổ đông SPI - Mozambique theo Nghị quyết hợp ĐHCĐ từ năm 2011.	MOV	USD	Khoản vay dùng cho mục đích sản xuất kinh doanh.	Tín chấp
(xxiii)	Ngân hàng TMCP Tiên Phong	VTZ	USD	Bổ sung vốn lưu động.	Thư bảo lãnh của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
		VTG HO	USD	Cho vay cổ đông đối với công ty Myanmar National Tele & Communications Company Limited để đầu tư Dự án đầu tư kinh doanh mạng viễn thông và công nghệ thông tin tại Cộng hòa Liên Bang Myanmar.	Tín chấp
(xxiv)	Vietinbank Deutsche	VTZ	USD	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.
(xxv)	NMB Bank Plc.	VTZ	TSH	Bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh.	Thư bảo lãnh tín dụng của Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel.

Các khoản vay và nợ dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>VND</u>	<u>Số đầu kỳ</u> <u>VND</u>
Trong vòng một năm	4.128.626.476.485	5.265.965.752.879
Trong năm thứ hai	3.851.689.633.048	3.695.683.691.957
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	6.039.951.067.325	4.258.635.385.885
Sau năm năm	-	28.671.218.343
	14.020.267.176.858	13.248.956.049.064
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ ngắn hạn)	4.128.626.476.485	5.265.965.752.879
Số phải trả sau 12 tháng	9.891.640.700.373	7.982.990.296.185

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>							
Tại ngày đầu kỳ trước	22.438.112.000.000	1.528.271.299.900	9.961.051.560	(1.433.743.612.443)	(2.518.408.336.533)	(1.689.139.305.451)	18.335.053.097.033
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	177.845.815.836	174.065.246.631	351.911.062.467
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ	-	-	-	-	(21.000.000.000)	-	(21.000.000.000)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá	-	-	-	540.590.162.195	-	303.323.857.839	843.914.020.034
Biến động khác	-	-	-	-	28.987.235.759	-	28.987.235.759
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(924.977.271.997)	-	90.884.552.078	(834.092.719.919)
Tại ngày cuối kỳ trước	22.438.112.000.000	1.528.271.299.900	9.961.051.560	(1.818.130.722.245)	(2.332.575.284.938)	(1.120.865.648.903)	18.704.772.695.374
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>							
Tại ngày đầu kỳ này	22.438.112.000.000	1.527.975.015.749	9.775.164.167	(72.528.663.845)	(3.452.376.693.394)	(1.992.493.086.182)	18.458.463.736.495
(Lỗ) trong kỳ	-	-	-	-	(418.378.830.748)	52.317.836.729	(366.060.994.019)
Trích quỹ đầu tư phát triển tại công ty mẹ (i)	-	584.086.262.809	-	-	(584.086.262.809)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi tại công ty mẹ (i)	-	-	-	-	(38.939.084.188)	-	(38.939.084.188)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	(27.288.000.000)	(27.288.000.000)
Điều chỉnh chi phí chênh lệch tỷ giá (ii)	-	-	-	(24.699.855.075)	-	(5.260.780.412)	(29.960.635.487)
Trích lập các quỹ các công ty con, công ty liên kết	-	-	-	-	(5.872.115.971)	-	(5.872.115.971)
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty con (iii)	-	-	-	-	(82.410.017.207)	(35.318.578.804)	(117.728.596.011)
Điều chỉnh lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đầu năm tại công ty liên kết	-	-	-	-	(67.174.386.527)	-	(67.174.386.527)
Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	-	-	-	(32.005.082.801)	-	(43.213.840.236)	(75.218.923.037)
Tại ngày cuối kỳ này	22.438.112.000.000	2.112.061.278.558	9.775.164.167	(129.233.601.721)	(4.649.237.390.844)	(2.051.256.448.905)	17.730.221.001.255

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã phê duyệt việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển với số tiền khoảng 584 tỷ VND, và Quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền khoảng 38,9 tỷ VND.
- (ii) Số dư khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái bao gồm lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài từ năm 2016 đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 được ghi nhận theo hướng dẫn tại Công văn số 805/BTC/BTC-TCĐN ngày 18 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 1168/VPCP-KTTH ngày 24 tháng 02 năm 2016, Công văn số 18608/BTC-TCĐN ngày 28 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính và phê duyệt của Thủ tướng chính phủ tại Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP- KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017. Theo đó, Tổng Công ty được phân bổ trong khoảng thời gian không quá 3 năm đối với khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ trong Báo cáo tài chính các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài trước khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty. Trong đó, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con có dự án đầu tư nước ngoài phát sinh trong 6 tháng đầu năm 2018 với số tiền khoảng 251 tỷ VND (6 tháng đầu năm 2017 với số tiền khoảng 285 tỷ VND), Tổng Công ty đã phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ khoảng 221 tỷ VND (6 tháng đầu năm 2017 với số tiền khoảng 1.129 tỷ VND).
- (iii) Phản ánh chi phí khấu hao phát sinh các năm trước nhưng chưa được ghi nhận tại VCR, trong kỳ này VCR đã điều chỉnh vào số dư (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước.

Chi tiết biến động chênh lệch tỷ giá hối đoái như sau:

	Chênh lệch do chuyển đổi báo cáo tài chính của hoạt động ở nước ngoài	Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại các công ty con	Tổng cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	490.277.274.259	(1.924.020.886.702)	(1.433.743.612.443)
Phát sinh trong kỳ	(924.977.271.997)	(285.147.773.951)	(1.210.125.045.948)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ	-	1.129.061.793.985	1.129.061.793.985
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	(303.323.857.839)	(303.323.857.839)
Số dư cuối kỳ trước	(434.699.997.738)	(1.383.430.724.507)	(1.818.130.722.245)
Số dư đầu kỳ này	185.381.668.039	(257.910.331.884)	(72.528.663.845)
Phát sinh trong kỳ	(32.005.082.801)	(251.211.475.090)	(283.216.557.891)
Phân bổ vào chi phí tài chính trong kỳ	-	221.250.839.603	221.250.839.603
Chênh lệch tỷ giá phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	5.260.780.412	5.260.780.412
Số dư cuối kỳ này	153.376.585.238	(282.610.186.959)	(129.233.601.721)

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành (*)		
Cổ phiếu phổ thông	2.243.811.200	2.243.811.200

(*) Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 20 số 0102409426 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 21 tháng 8 năm 2018, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 22.438.112.000.000 VND, tổng số cổ phiếu là 2.243.811.200 với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	22.142.173.000.000	98,68	22.142.173.000.000	98,68
Cổ đông khác	295.939.000.000	1,32	295.939.000.000	1,32
Tổng cộng	22.438.112.000.000	100	22.438.112.000.000	100

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Đơn vị tính	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ	USD	34.175.945	27.095.373
Euro	EUR	26.308	49.063
Haitian Gourde	HTG	685.234.552	180.822.363
Mozambique New Metical	MZN	336.279.688	481.294.529
Cameroon Central African Franc	FCFA	4.006.642.129	4.340.244.167
Burundi Franc	BIF	71.790.056.863	51.513.165.713
Tanzania Shilling	TZS	17.047.525.854	11.078.835.980

27. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo khu vực địa lý

Tại ngày và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2018	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	3.625.125.314.237	1.097.214.763.137	2.994.515.738.762	286.245.966.716	-	8.003.101.782.852
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	7.781.490.050	-	-	797.769.986.778	(805.551.476.828)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	3.632.906.804.287	1.097.214.763.137	2.994.515.738.762	1.084.015.953.494	(805.551.476.828)	8.003.101.782.852
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	(1.387.755.715.845)	137.411.308.364	342.385.765.039	660.169.806.689	(118.272.158.266)	(366.060.994.019)
Tài sản của bộ phận	22.081.096.065.400	2.289.021.988.531	7.728.524.683.582	51.276.425.704.788	(35.137.980.292.394)	48.237.088.149.907
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	143.996.191.799	3.040.920.463.293	(426.850.378.467)	2.758.066.276.625
Tổng tài sản	22.081.096.065.400	2.289.021.988.531	7.872.520.875.381	54.317.346.168.081	(35.564.830.670.861)	50.995.154.426.532
Nợ phải trả của bộ phận	(36.391.178.862.406)	(1.340.216.108.338)	(6.219.899.802.144)	(21.594.622.656.558)	32.280.984.004.169	(33.264.933.425.277)
Khấu hao tài sản cố định	1.243.308.120.307	145.075.378.997	731.028.631.566	10.895.682.454	(403.148.471.926)	1.727.159.341.398
Tại ngày và cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30/6/2017	Thị trường Châu Phi VND	Thị trường Châu Mỹ La-tinh VND	Thị trường Đông Nam Á VND	Khác VND	Loại trừ VND	Hợp nhất VND
Doanh thu thuần bán hàng ra bên ngoài	3.316.706.150.896	1.001.504.620.270	2.910.109.324.082	1.500.297.482.293	-	8.728.617.577.541
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	67.432.930.080	-	11.993.258.952	1.347.681.127.915	(1.427.107.316.947)	-
Doanh thu thuần theo bộ phận	3.384.139.080.976	1.001.504.620.270	2.922.102.583.034	2.847.978.610.208	(1.427.107.316.947)	8.728.617.577.541
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế	220.724.943.113	173.291.735.398	189.091.648.040	498.731.576.511	(903.994.087.226)	177.845.815.836
Tài sản của bộ phận	22.368.545.903.607	2.030.641.489.733	7.505.427.481.630	48.469.901.430.193	(34.758.351.044.854)	45.616.165.260.309
Khoản đầu tư vào công ty liên kết	-	-	142.644.255.455	2.204.857.963.293	721.709.545.499	3.069.211.764.247
Tổng tài sản	22.368.545.903.607	2.030.641.489.733	7.648.071.737.085	50.674.759.393.486	(34.036.641.499.355)	48.685.377.024.556
Nợ phải trả của bộ phận	(34.269.670.889.134)	(1.159.266.823.909)	(6.137.066.992.025)	(20.261.905.007.343)	31.847.105.383.229	(29.980.804.329.182)
Khấu hao tài sản cố định	928.188.772.348	174.434.355.936	597.365.339.738	8.591.566.772	(17.247.585.366)	1.691.332.449.428

28. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	438.166.152.787	1.674.921.569.355
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.578.496.825.457	7.053.696.008.186
Các khoản giảm trừ doanh thu	(13.561.195.392)	-
	8.003.101.782.852	8.728.617.577.541
Trong đó:		
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh số 38)	431.348.313.910	1.536.794.421.197

29. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của hàng bán	481.106.204.756	1.377.734.641.616
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	5.403.468.663.142	5.656.483.919.798
Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	683.005.170
	5.884.574.867.898	7.034.901.566.584

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên vật liệu	623.302.070.292	442.904.077.021
Chi phí nhân công	884.037.620.462	952.652.041.080
Chi phí khấu hao	1.727.159.341.398	1.664.755.838.297
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.952.690.938.549	2.491.296.164.797
Chi phí khác bằng tiền	959.203.122.734	1.946.388.604.437
	7.146.393.093.435	7.497.996.725.632

31. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá (i)	392.701.472.324	1.812.212.900.768
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	208.660.599.207	251.150.773.155
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.297.180.355	-
	603.659.251.886	2.063.363.673.923

- (i) Lãi chênh lệch tỷ giá chủ yếu bao gồm khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại Tổng Công ty Đầu tư Quốc tế Viettel (Công ty mẹ) và công ty VCR.

32. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá (i)	310.181.520.744	1.191.252.528.035
Chi phí lãi vay	421.509.163.386	307.458.453.529
Chi phí tài chính khác	5.671.278.916	8.453.952.156
	737.361.963.046	1.507.164.933.720

- (i) Như trình bày tại Thuyết minh số 25 phần, lỗ chênh lệch tỷ giá trong kỳ bao gồm khoảng 221 tỷ VND (6 tháng đầu năm 2017 khoảng 1.129 tỷ VND) là số phân bổ của khoản chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo Công văn số 18608/BTC/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 28 tháng 12 năm 2016 và Văn bản chỉ đạo số 797/VPCP-KTTH ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ.

33. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản chi phí bán hàng	753.200.859.215	792.207.528.682
Chi phí quảng cáo, truyền thông, chi trả cho đại lý, cộng tác viên bán hàng	134.483.317.828	187.981.531.241
Chi phí nhân viên bán hàng	118.369.660.897	99.064.536.612
Dịch vụ Call center thuê ngoài	43.958.149.879	41.159.897.412
Chi phí thuê kho, thuê cửa hàng	34.103.576.897	35.643.312.371
Chi trả cho đại lý, CTV bán hàng	155.831.556.670	163.226.961.952
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.961.499.890	58.904.858.351
Chi phí khác	245.493.097.154	206.226.430.743
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	839.415.424.739	1.049.305.277.152
Chi phí thuê chuyên gia	261.797.373.043	297.036.167.820
Chi phí nhân viên quản lý	296.199.235.128	266.833.153.696
Dự phòng phải thu khó đòi	(150.308.146.339)	9.452.824.460
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.473.509.203	125.838.389.160
Chi phí Quỹ viễn thông công ích	94.965.537.145	130.701.527.546
Chi phí thuê nhà, văn phòng và thuê kho	61.183.595.870	73.482.725.413
Chi phí công cụ dụng cụ quản lý	27.328.380.494	37.794.127.549
Chi phí khác	140.775.940.195	108.166.361.508

34. LỢI NHUẬN/(LỖ) KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Các khoản được biểu, tặng	23.183.514.646	-
Thu từ thanh lý tài sản cố định	8.208.429.113	18.372.214.547
Thu tiền phạt, tiền bồi thường hợp đồng	1.769.906.251	1.561.458.963
Các khoản thu nhập khác	30.142.478.290	18.491.510.792
Thu nhập khác	63.304.328.300	38.425.184.302
Bổ sung giá vốn vận chuyển	2.164.100.000	-
Tài sản bị thiệt hại do thiên tai và thanh lý tài sản hỏng	2.178.059.860	4.209.533.880
Thuế nhà thầu	11.969.824.230	-
Phạt thuế và truy nộp thuế, phạt do vi phạm hợp đồng	-	1.458.019.300
Các khoản chi phí khác	43.144.088.485	34.427.938.504
Chi phí khác	59.456.072.575	40.095.491.684
Lợi nhuận/(lỗ) khác	3.848.255.725	(1.670.307.382)

35. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ này	147.420.396.682	162.772.507.535
Chi phí thuế chuyển lợi nhuận từ nước ngoài (*)	26.627.998.426	-
	174.048.395.108	162.772.507.535

(*) Phản ánh khoản thuế chuyển lợi nhuận ra khỏi lãnh thổ tương ứng tại các thị trường nước ngoài tính trên phần lợi nhuận mà Tổng Công ty được nhận dựa trên các nghị quyết chia lợi nhuận của các công ty con, công ty liên kết hoạt động tại các thị trường nước ngoài.

Thuế suất áp dụng

Công ty mẹ - Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế. Thuế suất áp dụng cho các công ty con và liên kết như sau:

Công ty	Quốc gia	Thuế suất thuế TNDN	Thuế chuyển lợi nhuận
Công ty TNHH Viettel Overseas ("VTO")	Việt Nam	20%	Không áp dụng
Công ty Viettel Timor Leste, UNIP, LDA. ("VTL")	Đông Timor	10%	Không áp dụng
Công ty TNHH Viettel Cambodia ("VTC")	Campuchia	20%	14%
Công ty TNHH Movitel ("Movitel")	Mozambique	12,8%	10%
Công ty Viettel Cameroon ("VCR")	Cameroon	33%	Chưa phát sinh
Công ty National Telecom S.A. ("Natcom")	Haiti	30%	20%
Công ty Viettel Burundi S.A ("VTB")	Burundi	Miễn thuế	Chưa phát sinh
Công ty Viettel Tanzania ("VTZ")	Tanzania	30%	Chưa phát sinh
Công ty TNHH Viễn Thông Star Telecom ("STL")	Lào	24%	10%
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communication ("Mytel")	Myanmar	Miễn thuế	Chưa phát sinh

36. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
	VND	VND
(Lỗ)/lãi sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	(418.378.830.748)	177.845.815.836
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	12.542.374.488	9.977.189.983
(Lỗ)/lãi thuần trong kỳ thuộc về cổ đông của Công ty mẹ	(430.921.205.236)	167.868.625.853

(*) Tổng Công ty tạm ước tính số trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018, đồng thời xác định lại số trích quỹ Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 theo tỷ lệ trích lập cho năm 2017 đã được chấp thuận tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 6 năm 2018, để giảm trừ lợi nhuận sau thuế dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Cổ phiếu phổ thông phát hành đầu kỳ (cổ phiếu)	2.243.811.200	2.243.811.200
Ảnh hưởng cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ (cổ phiếu)	-	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông tại ngày cuối kỳ (cổ phiếu)	2.243.811.200	2.243.811.200
(Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(192)	75

Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 được trình bày lại như sau:

	Số trình bày trên báo cáo kỳ trước	Số trình bày lại	Chênh lệch
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	70	75	5

37. CAM KẾT BẢO LÃNH VÀ CAM KẾT ĐẦU TƯ

Cam kết bảo lãnh vay

Công ty con nhận bảo lãnh	Tổ chức tín dụng cho vay	Giá trị khoản vay	Mục đích vay	Ngày bắt đầu vay	Ngày đáo hạn	Giá trị được bảo lãnh bởi Tổng Công ty
Công ty Viettel Cameroon S.A.R.L	Ngân hàng SGBC	9.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	11/06/2018	11/06/2023	6.300.000.000 FCFA
	Ngân hàng BICEC	8.500.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	18/08/2014	18/08/2018	3.022.993.756 FCFA
	Ecobank	8.000.000.000 FCFA	Dự án viễn thông tại Cameroon	01/07/2016	01/07/2020	3.033.333.328 FCFA
	Standard Chartered	10.000.000 USD	Dự án viễn thông tại Cameroon	23/03/2017	25/03/2019	7.000.000 USD
Công ty TNHH Viettel Tanzania	Ngân hàng Tiên Phong	30.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	23/11/2016	23/11/2021	30.000.000 USD
	Vietinbank	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	19/09/2016	19/09/2021	15.000.000 USD
	Vietinbank	10.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	23/11/2016	23/11/2021	10.000.000 USD
	Standard Chartered	15.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	01/02/2017	01/02/2020	10.105.144 USD
	Ngân hàng NMB	6.000.000 USD	Vay bổ sung vốn kinh doanh	18/04/2018	18/04/2022	11.492.254.444 TSH

Cam kết đầu tư

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2016 Tổng Công Cổ phần Đầu tư Quốc tế ngày 26 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương tiếp tục thực hiện mục tiêu đầu tư vào các thị trường mới trong 3 năm tới để thực hiện mục tiêu quy mô thị trường đạt 350 triệu dân (tăng quy mô thị trường thêm 226 triệu dân).

Theo Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến Đại hội đồng cổ đông bằng văn bản Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư Quốc tế Viettel số 28/BB-HĐQT-VTG ngày 30 tháng 6 năm 2014, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Dân chủ Công Gô và nước Cộng hòa Kenya.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2017 ngày 25 tháng 4 năm 2017, Đại hội đồng Cổ đông Tổng Công ty đã thông qua chủ trương thực hiện dự án đầu tư vào nước Cộng hòa Indonesia và Cộng hòa Liên bang Nigeria.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 689/BKHĐT-ĐTRNN cấp lần đầu ngày 24 tháng 3 năm 2014, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania. Theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh lần thứ nhất ngày 17 tháng 01 năm 2017, tổng vốn đầu tư của dự án là 783 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 355 triệu USD, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 150 triệu USD, thanh toán tiền mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Viettel Tanzania bao gồm cả thanh toán các khoản nợ được tính vào giá mua là 30 triệu USD và vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông là 175 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã góp vốn 21,6 triệu USD (tương đương 458,6 tỷ VND theo tỷ giá tại ngày góp vốn) và cho vay 163 triệu USD (tương đương 3,3 nghìn tỷ VND) tại nước Cộng hòa Thống nhất Tanzania.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài cấp lần đầu ngày 16 tháng 12 năm 2016, Tổng Công ty đã được Bộ Kế hoạch và Đầu tư phê duyệt kế hoạch đầu tư ra nước ngoài để thực hiện dự án xây dựng, vận hành, khai thác và kinh doanh mạng viễn thông tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar. Tổng vốn đầu tư của dự án là 1.755 triệu USD, tổng vốn đầu tư của Tổng Công ty là 859,95 triệu USD, chiếm 49% tổng vốn đầu tư của dự án, trong đó vốn góp của Tổng Công ty là 169,05 triệu USD, vốn Tổng Công ty cho vay cổ đông và/hoặc bảo lãnh cho vay từ các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước là 690,9 triệu USD. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty đã góp vốn 150,2 triệu USD (tương đương khoảng 2,5 nghìn tỷ VND theo tỷ giá tại ngày góp vốn) và cho vay 179,4 triệu USD (tương đương khoảng 4,1 nghìn tỷ VND) cho dự án tại nước Cộng hòa Liên bang Myanmar.

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Công ty mẹ
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Tổng Công ty Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Tổng Công ty Mạng lưới Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Giải pháp Công nghệ thông tin và Viễn thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 1	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Phần mềm Viễn thông 2	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Trung tâm Nghiên cứu Công nghệ Mạng - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty Truyền Thông Viettel	Đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn
Công ty trong cùng Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	
Công ty Viettel Peru S.A.C (Viettel Peru S.A.C)	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Công trình Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thương mại và Xuất nhập khẩu Viettel - Viettelimex	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M1	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thông tin M3	Công ty trong cùng Tập đoàn
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Viettel - CHT	Công ty trong cùng Tập đoàn
Công ty liên kết	
Công ty TNHH Viễn thông Star	Công ty liên kết
Công ty TNHH Myanmar National Tele & Communications ("Mytel")	Công ty liên kết
Công ty TNHH Metcom ("Metcom")	Công ty liên kết

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Diễn giải	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa	431.348.313.910	1.536.794.421.197
Công ty mẹ	-	14.005.403.913
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	90.989.745.170	79.529.474.165
Công ty trong cùng Tập đoàn	49.438.715.342	1.238.988.017.336
Công ty liên kết	290.919.853.398	204.271.525.783
Mua hàng hóa, dịch vụ	272.369.948.058	678.593.002.286
Công ty mẹ	114.478.648	-
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	209.891.574.680	394.170.761.874
Công ty trong cùng Tập đoàn	58.830.815.222	283.877.347.535
Công ty liên kết	3.533.079.508	544.892.877
Cho vay Công ty liên kết	2.278.662.496.300	259.647.927.630
Công ty liên kết	2.278.662.496.300	259.647.927.630

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc		
Tiền lương, thưởng	3.278.562.893	3.927.788.113

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

Diễn giải	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Phải thu khách hàng	11.174.413.279.761	11.181.674.045.446
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	191.032.272.458	182.790.152.388
Công ty trong cùng Tập đoàn	7.174.771.348.273	7.265.516.410.461
Công ty liên kết	3.808.609.659.030	3.733.367.482.597
Phải thu khác	657.045.565.983	480.790.916.813
Công ty mẹ	207.795.714	207.795.714
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	5.715.482.174	1.337.242.162
Công ty trong cùng Tập đoàn	111.645.508.533	153.153.151.208
Công ty liên kết	539.476.779.562	326.092.727.729
Phải thu về cho vay dài hạn	4.107.379.220.200	1.828.716.723.900
Công ty liên kết	4.107.379.220.200	1.828.716.723.900
Trả trước người bán	8.229.127.613	365.125.000
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	3.181.562.566	365.125.000
Công ty trong cùng Tập đoàn	5.047.565.047	-
Các khoản phải trả nhà cung cấp	1.618.098.429.250	1.772.239.476.171
Công ty mẹ	218.551.889.256	303.416.063.799
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	1.047.742.971.576	1.001.274.220.371
Công ty trong cùng Tập đoàn	351.803.568.418	467.549.192.001
Các khoản phải trả khác	21.418.627.454	83.571.170.491
Công ty mẹ	9.225.864.861	69.650.013.730
Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Tập đoàn	393.141.796	-
Công ty trong cùng Tập đoàn	11.315.015.362	13.195.926.822
Công ty liên kết	484.605.435	725.229.939

39. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Tổng Công ty đang triển khai các thủ tục để niêm yết cổ phiếu của Tổng Công ty trên sàn chứng khoán UPCOM.



Phạm Xuân Thọ
Người lập biểu



Nguyễn Cao Lợi
Kế toán trưởng



Đỗ Mạnh Hùng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 8 năm 2018